

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TIỀN HẢI
Tỉnh Thái Bình**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2025/HNGĐ- ST
Ngày: 10/4/2025
V/v: “ Tranh chấp hôn nhân và
gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIỀN HẢI - TỈNH THÁI BÌNH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Chu Thị Linh
- *Các Hội thẩm nhân dân:*
 1. Ông Bùi Hải Triều.
 2. Bà Vũ Thị Hiền.
- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Lê Huy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tiền Hải.
- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tiền Hải tham gia phiên tòa:* Bà Phí Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 4 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 11/2025/TLST- HNGĐ ngày 21/01/2025 về việc: “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2025/QĐXX- ST ngày 26/3/2025 giữa:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1975

Địa chỉ: TDP T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Thái Bình.

2. *Bị đơn:* Anh Phạm Văn N1, sinh năm 1974

Địa chỉ: TDP T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Thái Bình.

(Chị N

có mặt, anh N1 vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn, quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị N trình bày: Chị N và anh N1 kết hôn với nhau là tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T (N là thị trấn T H), huyện T, tỉnh Thái Bình ngày 08/3/1995. Sau khi kết hôn, chị N và anh N1 chung sống hạnh phúc được 03 năm thì phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng về quan điểm sống, anh N1 có quan hệ với người phụ nữ khác, mặc dù chị đã cho anh N1 nhiều cơ hội để thay đổi nhưng anh N1 không thay đổi. Từ tháng 7 năm 2024 cho đến nay chị N và anh N1 sống ly thân, không ai quan tâm đến ai. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị N đề nghị Tòa án nhân dân huyện Tiền Hải giải quyết cho chị N được ly hôn với anh N1.

Về con chung: Chị N và anh N1 có 02 con chung là Phạm Thị N2, sinh ngày 28/8/1995 và Phạm Anh Đ, sinh ngày 02/8/2003. Các con đều đã trưởng thành, chị N không đề nghị Tòa án giải quyết việc nuôi dưỡng và cấp dưỡng con chung.

Về tài sản chung: Không có. Chị N không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 11/3/2025 và đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn là anh Phạm Văn N1 trình bày: Anh N1 và chị N kết hôn với nhau là tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T (N là thị trấn T H), huyện T, tỉnh Thái Bình ngày 08/3/1995. Sau khi kết hôn, anh N1 và chị N chung sống hạnh phúc đến năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng về quan điểm sống. Từ tháng 9 năm 2024 cho đến nay anh N1 và chị N sống ly thân. Nay chị N có đơn xin ly hôn anh N1, quan điểm của anh cũng đồng ý ly hôn với chị N.

Về con chung: Anh N1 và chị N có 02 con chung là Phạm Thị N2, sinh ngày 28/8/1995 và Phạm Anh Đ, sinh ngày 02/8/2003. Các con đều đã trưởng thành, anh N1 không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có.

Tại biên bản xác minh ngày 11/3/2025, Ủy ban nhân thị trấn T, huyện T cung cấp như sau: Chị Nguyễn Thị N và anh Phạm Văn N1 kết hôn với nhau là tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T (N là thị trấn T), huyện T, tỉnh Thái Bình ngày 08/3/1995. Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh N1 chính quyền địa phương không nắm được. Về con chung: Chị N và anh N1 có 02 con chung là Phạm Thị N2, sinh ngày 28/8/1995 và Phạm Anh Đ, sinh ngày 02/8/2003. Về tài sản chung, công nợ: Chính quyền địa phương không nắm được cụ thể. Anh N1 và chị N đều có hộ khẩu thường trú tại tổ dân phố T, thị trấn T, huyện T. Anh N1 vẫn đang có mặt tại địa phương. Quan điểm của chính quyền địa phương đề nghị Tòa án giải quyết vụ việc xin ly hôn giữa chị N và anh N1 theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện nghiêm túc các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, các văn bản tố tụng được tổng đạt đầy đủ, đúng thời hạn cho các đương sự. Nguyên đơn chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn có lời khai và có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Về nội dung vụ án: Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị xử cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Phạm Văn N1; về con chung: Không giải quyết; Về tài sản chung: Không giải quyết. Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Bị đơn là anh Phạm Văn N1 có hộ khẩu thường trú tại TDP T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Thái Bình. Theo quy định tại Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” giữa chị Nguyễn Thị N và anh Phạm Văn N1 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tiền Hải. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N và anh Phạm Văn N1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T (N là thị trấn T), huyện T, tỉnh Thái Bình ngày 08/3/1995. Tại thời điểm kết hôn, chị N và anh N1 đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Đó là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, chị N và N1 chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng về quan điểm sống. Từ năm 2024 cho đến nay chị N và anh N1 không chung sống cùng nhau, quan hệ vợ chồng không còn tồn tại trên thực tế. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn với anh N1 vì tình cảm vợ chồng không còn. Tại biên bản lấy lời khai và đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn là anh N1 cũng đồng ý ly hôn với chị N. Như vậy, hôn nhân của chị N và anh N1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N, giải quyết cho chị N được ly hôn với anh N1 là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2]. Về con chung: Chị N và anh N1 có 02 con chung là Phạm Thị N2, sinh ngày 28/8/1995 và Phạm Anh Đ, sinh ngày 02/8/2003. Các con chung đều đã trưởng thành, chị N và anh N1 không đề nghị Tòa án giải quyết việc nuôi dưỡng và cấp dưỡng con chung.

[2.3]. Về tài sản chung: Không có.

[2.4]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[2.5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 228, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 51, 53, 56, 57 Luật hôn nhân và gia đình; Điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

1/ Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Phạm Văn N1.

2/ Về con chung: Chị Nguyễn Thị N và anh Phạm Văn N1 có 02 con chung là Phạm Thị N2, sinh ngày 28/8/1995 và Phạm Anh Đ, sinh ngày 02/8/2003. Các con chung đều đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết việc nuôi dưỡng và cấp dưỡng con chung.

3/ Về tài sản chung: Không có.

4/ Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải nộp 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) chị N đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tiền Hải theo biên lai thu số 0002878 ngày 21/01/2025.

5/ Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (10/4/2025).

Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tiền Hải;
- Chi cục THADS huyện Tiền Hải;
- UBND thị trấn T;
- Các đương sự;
- Lưu.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(ĐÃ KÝ)

Chu Thị Linh